



bǎ zi

靶子

Noun · Target / Bullseye

Example Sentences

zhè shì bǎ zi

这是靶子。

This is a target.

tā liàn xī shè jiàn shí zǒng shì miáo zhǔn bǎ zi

他练习射箭时，总是瞄准靶子。

When he practices archery, he always aims at the target.

zài biàn lùn zhōng tā chéng le dà jiā pī píng de bǎ zi

在辩论中，他成了大家批评的靶子。

In the debate, he became the target of everyone's criticism.

Trace each character, then write the word on your own.

靶	靶	靶	靶	靶	靶	靶	靶	靶	靶	靶
靶	靶	靶	靶	靶						
子	子	子	子	子	子					